HAGL Group

Số: 51/2025/CV-HAGL
(V/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý II/2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2025 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý II/2025	BCTC hợp nhất Quý II/2024	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	510	271	239

Biến động kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 406 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu là do lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh chuối tăng.
- Lỗ từ hoạt động tài chính tăng 134 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 77 tỷ đồng và chi phí lãi vay tăng 55 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2025.

Trân trọng !

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900377720 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỈNH GIA LAI

NGUYỄN XUÂN THẮNG

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.899.832.195**	**8.435.357.672**
110	***I. Tiền***	***4***	***193.660.855***	***149.708.825***
111	1. Tiền		193.660.855	149.708.825
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***9.869.211.087***	***7.536.948.369***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.995.354.021	1.383.718.468
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.202.174.942	1.022.089.432
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.767.537.117	2.684.222.732
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.958.048.124	2.504.387.857
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.903.117)	(57.470.120)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***737.803.134***	***694.457.742***
141	1. Hàng tồn kho		740.144.709	696.799.317
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***99.157.119***	***54.242.736***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		74.175.262	28.514.802
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.781.029	22.588.435
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.200.828	3.139.499
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**15.101.898.500**	**13.845.458.167**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***576.566.442***	***1.293.470.367***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	46.813.199
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	576.566.442	1.246.657.168
220	***II. Tài sản cố định***		***7.509.102.367***	***6.567.006.867***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.562.456.782	6.319.160.472
222	Nguyên giá		8.768.951.081	8.209.625.199
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.206.494.299)	(1.890.464.727)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	946.645.585	247.846.395
228	Nguyên giá		994.267.223	288.535.319
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.621.638)	(40.688.924)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***33.350.534***	***34.296.263***
231	1. Nguyên giá		47.003.809	47.003.809
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.653.275)	(12.707.546)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***6.034.091.657***	***5.022.320.011***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.034.091.657	5.022.320.011
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***539.112.037***	***557.387.037***
253	1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		917.550.007	917.550.007
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(378.437.970)	(360.162.970)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***409.675.463***	***370.977.622***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	409.675.463	370.977.622
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**26.001.730.695**	**22.280.815.839**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**15.635.820.552**	**12.955.187.719**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***13.715.500.269***	***11.122.837.652***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.028.422.497	987.308.074
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	199.784.450	196.242.091
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.992.145	4.375.602
314	4. Phải trả người lao động		99.396.367	67.888.786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.230.347.390	4.004.971.339
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.242.167.663	113.629.996
320	7. Vay ngắn hạn	22	7.912.286.247	5.748.318.254
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.920.320.283***	***1.832.350.067***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	95.832.110	169.506.186
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	7.666.630	21.938.626
338	3. Vay dài hạn	22	1.407.547.719	1.217.151.938
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	403.908.990	418.388.483
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.365.910.143**	**9.325.628.120**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***10.365.910.143***	***9.325.628.120***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	10.574.679.470	10.574.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*10.574.679.470*	*10.574.679.470*
415	2. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.214.349.858)	(1.407.086.490)
421	4. Lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	399.544.741	(422.660.071)
421a	*- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*(424.196.071)*	*(1.436.093.154)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*823.740.812*	*1.013.433.083*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		606.722.430	581.381.851
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**26.001.730.695**	**22.280.815.839**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**2.334.795.752**	**1.553.114.184**	**3.724.857.695**	**2.795.884.765**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(5.384.047)**	**(32.031.963)**	**(15.689.866)**	**(33.864.754)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**2.329.411.705**	**1.521.082.221**	**3.709.167.829**	**2.762.020.011**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**(1.441.763.144)**	**(1.038.727.030)**	**(2.257.059.974)**	**(1.781.377.844)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**887.648.561**	**482.355.191**	**1.452.107.855**	**980.642.167**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**77.502.004**	**89.872.320**	**135.595.376**	**162.872.958**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(284.539.330)**	**(162.542.152)**	**(393.293.016)**	**(339.967.196)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(213.977.634)*	*(159.255.761)*	*(356.640.010)*	*(326.960.944)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**27**	**(107.938.682)**	**(87.140.811)**	**(217.988.733)**	**(202.175.136)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(46.775.691)**	**(47.633.376)**	**(83.262.270)**	**(86.332.677)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**525.896.862**	**274.911.172**	**893.159.212**	**515.040.116**
31	**11. Thu nhập khác**	**28**	**4.559.653**	**1.419.320**	**10.463.251**	**2.283.352**
32	**12. Chi phí khác**	**28**	**(38.746.484)**	**(19.917.388)**	**(53.407.375)**	**(31.635.778)**
40	**13. Lỗ khác**	**28**	**(34.186.831)**	**(18.498.068)**	**(42.944.124)**	**(29.352.426)**

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý II*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**491.710.031**	**256.413.104**	**850.215.088**	**485.687.690**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**-**	**(884.809)**	**-**	**(884.809)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**29.2**	**18.107.980**	**15.391.144**	**20.015.007**	**15.391.144**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**509.818.011**	**270.919.439**	**870.230.095**	**500.194.025**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**483.037.159**	**259.837.971**	**823.740.812**	**477.549.149**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**26.780.852**	**11.081.468**	**46.489.283**	**22.644.876**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** (VND)		**457**	**246**	**779**	**452**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** (VND)		**457**	**246**	**779**	**452**

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**850.215.088**	**485.687.690**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	296.800.304	363.691.974
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		21.964.467	(1.507.292)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(11.253.794)	22.612.627
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(88.589.202)	(138.425.055)
06	Chi phí lãi vay	26	356.640.010	326.960.944
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.425.776.873**	**1.059.020.888**
09	Tăng các khoản phải thu		(828.809.759)	(762.815.187)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(318.575.702)	161.197.502
11	Tăng các khoản phải trả		(1.648.732.384)	(739.023.484)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(143.349.119)	19.297.968
14	Tiền lãi vay đã trả		(199.845.246)	(173.849.310)
15	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	29.1	(37.667)	(28.861.207)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.536.000)	(1.408.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.715.109.004)**	**(466.440.830)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(660.616.838)	(333.800.925)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		37.399.990	26.120.161
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(474.906.254)	(258.204.731)
24	Tiền thu hồi cho vay		286.217.129	197.358.969
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		200.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.500.000	434.414.952
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.047.556	9.770.380
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(570.358.417)**	**75.658.806**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.300.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		6.411.534.410	2.424.480.389
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.082.114.959)	(3.239.481.849)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.329.419.451**	**484.998.540**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**43.952.030**	**94.216.516**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**149.708.825**	**41.812.548**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**193.660.855**	**136.029.064**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900377720 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười (10) công ty con gián tiếp được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II/2025 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập Quý II năm 2025.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây ăn quả	20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Vườn chuối được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.

(ii) Vườn cây sầu riêng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi lăm (25) năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- Chi phí dự án chăn nuôi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn/ Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Vốn chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi ngân hàng	181.632.120	143.865.925
Tiền mặt tại quỹ	9.364.642	5.203.706
Tiền đang chuyển	2.664.093	639.194
TỔNG CỘNG	**193.660.855**	**149.708.825**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.987.482.188	1.376.688.046
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	7.074.763	6.060.638
Phải thu khác	797.070	969.784
TỔNG CỘNG	**1.995.354.021**	**1.383.718.468**

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 882.140.339 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *(Thuyết minh số 30)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.181.196.319	996.970.472
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	19.772.160	25.118.960
Trả trước tiền mua quyền sử dụng đất	1.206.463	-
TỔNG CỘNG	**1.202.174.942**	**1.022.089.432**

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 1.158.458.693 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *(Thuyết minh số 30)*.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 30) (i)*	2.233.282.230	2.361.062.055
Cho vay ngắn hạn các bên khác *(ii)*	1.534.254.887	323.160.677
	3.767.537.117	**2.684.222.732**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên khác	-	46.813.199
	-	**46.813.199**
TỔNG CỘNG	**3.767.537.117**	**2.731.035.931**

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026.

(ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Đặt cọc Hợp tác Kinh doanh ("HTKD")	1.520.000.000	1.520.000.000
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung	*820.000.000*	*820.000.000*
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	*700.000.000*	*700.000.000*
Phải thu từ Hợp đồng HTKD với Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	350.000.000	350.000.000
Cho các công ty, cá nhân mượn	856.534.149	454.008.253
Lãi cho vay các công ty	199.012.045	137.514.178
Phải thu nhân viên	20.268.116	25.179.051
Các khoản khác	12.233.814	17.686.375
	2.958.048.124	**2.504.387.857**
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	517.598.013	1.227.571.267
Lãi cho vay các tổ chức	26.585.927	6.703.400
Phải thu dài hạn khác	32.382.502	12.382.501
	576.566.442	**1.246.657.168**
TỔNG CỘNG	**3.534.614.566**	**3.751.045.025**

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 939.791.119 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 46.585.927 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *(Thuyết minh số 30)*.

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	561.580.273	525.227.841
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất, trồng trọt	*318.531.994*	*351.364.186*
Chăn nuôi	*242.891.188*	*173.702.955*
Hoạt động xây dựng	*157.091*	*160.700*
Nguyên vật liệu	82.568.976	82.086.953
Hàng hóa	67.250.726	60.141.005
Thành phẩm	26.460.727	26.166.277
Công cụ, dụng cụ	2.284.007	3.177.241
TỔNG CỘNG	**740.144.709**	**696.799.317**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	**737.803.134**	**694.457.742**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây trồng lâu năm*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.744.611.007	215.679.343	529.786.457	4.279.003	4.715.269.389	8.209.625.199
Mua sắm mới	-	1.584.031	10.729.198	-	-	12.313.229
Mua công ty con	12.070.705	244.746	606.877	-	-	12.922.328
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	146.643.224	-	126.459.402	-	160.150.036	433.252.662
Thanh lý	(4.319.453)	(2.786.866)	-	-	-	(7.106.319)
Chênh lệch tỷ giá	46.091.315	929.633	10.623.750	-	50.299.284	107.943.982
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.945.096.798	215.650.887	678.205.684	4.279.003	4.925.718.709	8.768.951.081
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(552.753.827)	(95.151.280)	(203.245.111)	(3.823.180)	(1.035.491.329)	(1.890.464.727)
Khấu hao trong kỳ	(79.795.880)	(9.510.084)	(23.119.793)	(127.480)	(184.780.706)	(297.333.943)
Mua công ty con	(934.145)	(33.759)	(20.229)	-	-	(988.133)
Thanh lý	792.682	1.021.851	-	-	-	1.814.533
Chênh lệch tỷ giá	(8.470.151)	(350.425)	(3.145.621)	-	(7.555.832)	(19.522.029)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(641.161.321)	(104.023.697)	(229.530.754)	(3.950.660)	(1.227.827.867)	(2.206.494.299)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.191.857.180	120.528.063	326.541.346	455.823	3.679.778.060	6.319.160.472
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.303.935.477	111.627.190	448.674.930	328.343	3.697.890.842	6.562.456.782

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	273.552.454	14.982.865	288.535.319
Mua sắm mới	150.000.000	145.000	150.145.000
Mua công ty con	555.586.904	-	555.586.904
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	979.139.358	15.127.865	994.267.223
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(25.786.289)	(14.902.635)	(40.688.924)
Hao mòn trong kỳ	(5.991.327)	(15.409)	(6.006.736)
Mua công ty con	(925.978)	-	(925.978)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(32.703.594)	(14.918.044)	(47.621.638)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	247.766.165	80.230	247.846.395
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	946.435.764	209.821	946.645.585

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	47.003.809
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(12.707.546)
Khấu hao trong kỳ	(945.729)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(13.653.275)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	34.296.263
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	33.350.534

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	4.796.820.823	3.941.985.516
Dự án chăn nuôi	1.020.222.881	990.263.029
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	75.043.550	28.953.675
Học viện bóng đá HAGL-JMG	931.512	931.512
Các công trình khác	141.072.891	60.186.279
TỔNG CỘNG	**6.034.091.657**	**5.022.320.011**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,78
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/9/2020	85,00
(5) Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	99,91
(6) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	1/4/2023	98,78
(7) Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(8) Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	StungTreng, Campuchia	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(9) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	97,49
(10) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	20/6/2023	97,49
(11) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	22/4/2025	82,93
(12) Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Souk Houng Heang	Champasak, Lào	Đang hoạt động	1/6/2025	98,78
(13) Công ty Cổ phần Thủy sản Cá Tầm Bolaven	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	6/6/2025	98,74
(14) Công ty TNHH MTV Cá tầm Bolaven Paksong	Champasak, Lào	Đang hoạt động	6/6/2025	98,74

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
*(15)*Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	98,49
*(16)*Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động *(i)*	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	909.019.966	909.019.966
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	**917.550.007**	**917.550.007**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(378.437.970)	(360.162.970)
GIÁ TRỊ THUẦN	**539.112.037**	**557.387.037**

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự án chăn nuôi	171.145.754	62.903.782
Chi phí khai hoang	141.918.302	141.581.724
Chi phí cải tạo vườn cây ăn quả	57.393.942	78.025.529
Tiền thuê đất	18.109.341	20.288.642
Công cụ, dụng cụ	8.875.971	53.717.079
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.232.153	14.460.866
TỔNG CỘNG	**409.675.463**	**370.977.622**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	970.009.625	955.741.541
Phải trả nhà thầu xây dựng	37.797.446	30.404.149
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất	19.380.795	-
Phải trả người bán TSCĐ	1.234.631	1.162.384
TỔNG CỘNG	**1.028.422.497**	**987.308.074**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 51.270.300 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *(Thuyết minh số 30)*.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Khách hàng thương mại trả tiền trước	199.784.450	196.242.091

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thuế thu nhập cá nhân	1.799.664	1.980.608
Thuế giá trị gia tăng	971.306	1.924.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 29.1)*	-	103.625
Các khoản khác	221.175	367.200
TỔNG CỘNG	**2.992.145**	**4.375.602**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu *(*)*	2.137.705.773	3.910.661.407
Chi phí hoạt động	76.733.508	71.119.835
Chi phí phát hành trái phiếu	15.908.109	15.908.109
Chi phí khác	-	7.281.988
	2.230.347.390	4.004.971.339
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	95.832.110	169.506.186
TỔNG CỘNG	**2.326.179.500**	**4.174.477.525**

(*) Một phần lãi trái phiếu phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 1.936.503.588 ngàn VND và lãi trái phiếu phát sinh trong kỳ với giá trị là 111.362.574 ngàn VND đã được chuyển đổi thành khoản phải trả khác *(Thuyết minh số 21)*.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Phải trả do chuyển đổi lãi trái phiếu *(i)*	2.047.866.162	-
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt*	*585.689.723*	-
- *Ông Hồ Phúc Trường*	*487.392.146*	-
- *Ông Nguyễn Đức Trung*	*487.392.146*	-
- *Bà Nguyễn Thị Đào*	*389.094.571*	-
- *Ông Phan Công Danh*	*49.148.788*	-
- *Bà Nguyễn Anh Thảo*	*49.148.788*	-
Phải trả tiền mượn từ các cá nhân và các công ty *(ii)*	145.379.395	66.198.857
Các khoản khác	48.922.106	47.431.139
	2.242.167.663	**113.629.996**
Dài hạn		
Phải trả tiền mượn từ các cá nhân và các công ty *(ii)*	7.666.630	21.938.626
	7.666.630	**21.938.626**
TỔNG CỘNG	**2.249.834.293**	**135.568.622**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 4.533.109 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 *(Thuyết minh số 30)*.

(i) Khoản này thể hiện các khoản phải trả không lãi suất cho các bên cho vay theo các Hợp đồng Mua lại Trái phiếu trước hạn - Trái phiếu 2016 Nhóm B và các Văn bản Thỏa thuận giữa Công ty và các bên cho vay ngày 30 tháng 6 năm 2025 *(Thuyết minh số 22.4)*.

(ii) Khoản này thể hiện các khoản vay không lãi suất và không yêu cầu tài sản đảm bảo từ các cá nhân, các công ty khác và các bên liên quan của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

22. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.1)*	5.565.850.385	3.426.076.776
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác đến hạn trả trong vòng 1 năm *(Thuyết minh 22.4)*	1.699.029.215	43.543.775
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm *(Thuyết minh 22.3)*	351.406.647	344.191.553
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm *(Thuyết minh 22.2)*	280.000.000	1.918.506.150
Vay ngắn hạn tổ chức khác	16.000.000	16.000.000
	7.912.286.247	**5.748.318.254**
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh 22.2)*	814.653.166	1.171.204.218
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác *(Thuyết minh 22.4)*	375.000.000	30.485.439
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.3)*	217.894.553	15.462.281
	1.407.547.719	**1.217.151.938**
TỔNG CỘNG	**9.319.833.966**	**6.965.470.192**

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	3.976.256.766	1.999.928.127
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	661.790.000	731.797.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai	399.999.811	339.999.004
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	260.158.657	110.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak	188.188.263	167.353.249
Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia - Chi nhánh Pochentong	79.456.888	76.999.396
TỔNG CỘNG	**5.565.850.385**	**3.426.076.776**

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Ngày đáo hạn*
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam *(*)*	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	1.099.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Chi phí phát hành trái phiếu		(4.346.834)	
TỔNG CỘNG		**1.094.653.166**	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		*814.653.166*	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		*280.000.000*	

(*) Trong kỳ, một phần khoản trái phiếu thường với giá trị gốc là 2.000.000.000 ngàn VND ("Trái phiếu Nhóm B") và lãi trái phiếu lũy kế đến ngày 20 tháng 5 năm 2025 với giá trị là 2.022.301.329 ngàn VND đã được hoàn tất chuyển nhượng từ BIDV cho các trái chủ mới theo các hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2025/NQHĐQT-HAGL ngày 29 tháng 6 năm 2025, các Hợp đồng Mua lại Trái phiếu trước hạn - Trái phiếu 2016 Nhóm B và các Văn bản Thỏa thuận giữa Công ty và các trái chủ của Trái phiếu Nhóm B, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản nợ gốc Trái phiếu Nhóm B với giá trị là 2.000.000.000 ngàn VND được chuyển đổi thành khoản nợ vay *(Thuyết minh 22.4)* và lãi trái phiếu lũy kế đến ngày này với giá trị là 2.047.866.162 ngàn VND được chuyển đổi thành khoản phải trả khác *(Thuyết minh số 20 và 21)*. Theo đó, khoản nợ gốc trái phiếu thường dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện 1.099 trái phiếu nắm giữ bởi BIDV ("Trái phiếu Nhóm A") với giá trị là 1.099.000.000 ngàn VND.

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	319.661.883	311.819.820
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	217.894.492	-
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - Chi nhánh Champasak	31.744.825	47.834.014
TỔNG CỘNG	**569.301.200**	**359.653.834**
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	*351.406.647*	*344.191.553*
Vay dài hạn	*217.894.553*	*15.462.281*

22. VAY (tiếp theo)

22.4 *Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt *(*)*	572.000.000	-
Ông Hồ Phúc Trường *(*)*	476.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Trung *(*)*	476.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Đào *(*)*	380.000.000	-
Ông Phan Công Danh *(*)*	48.000.000	-
Bà Nguyễn Anh Thảo *(*)*	48.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	60.543.783	60.543.783
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	13.485.432	13.485.431
TỔNG CỘNG	**2.074.029.215**	**74.029.214**
Trong đó:		
Vay dài hạn tổ chức đến hạn trả trong vòng 1 năm	*1.699.029.215*	*43.543.775*
Vay dài hạn	*375.000.000*	*30.485.439*

(*) Đây là các trái chủ của Trái phiếu Nhóm B đã được thay đổi thành bên cho vay tương ứng với việc chuyển đổi khoản nợ gốc Trái phiếu Nhóm B thành khoản vay.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*(Lỗ) lợi nhuận lũy kế*	*Tổng cộng*
6 tháng năm 2024						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.525.752.918)	279.895.303	(1.669.170.708)	6.358.964.507
Tăng vốn trong kỳ	1.300.000.000	-	-	-	-	1.300.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	477.549.149	477.549.149
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(279.895.303)	279.895.303	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(228.203.210)	-	-	(228.203.210)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(43.745.749)	(43.745.749)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký	-	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2024	**10.574.679.470**	**(686.640)**	**(1.753.956.128)**	**-**	**(957.008.005)**	**7.863.028.697**
6 tháng năm 2025						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	(686.640)	(1.407.086.490)	-	(422.660.071)	8.744.246.269
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	823.740.812	823.740.812
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký	-	-	-	-	(1.536.000)	(1.536.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	192.736.632	-	-	192.736.632
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2025	**10.574.679.470**	**(686.640)**	**(1.214.349.858)**	**-**	**399.544.741**	**9.759.187.713**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.057.467.947	1.057.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.057.467.947	1.057.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*1.057.467.947*	*1.057.467.947*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.057.399.283	1.057.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*1.057.399.283*	*1.057.399.283*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**2.334.795.752**	**1.553.114.184**	**3.724.857.695**	**2.795.884.765**
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	*2.004.558.939*	*1.150.962.702*	*3.004.755.134*	*2.037.539.697*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*268.297.267*	*58.072.298*	*579.471.887*	*103.060.204*
Doanh thu bán heo	*58.203.982*	*319.914.139*	*134.166.648*	*611.515.540*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.735.564*	*24.165.045*	*6.464.026*	*43.769.324*
Khoản giảm trừ doanh thu	**(5.384.047)**	**(32.031.963)**	**(15.689.866)**	**(33.864.754)**
Giảm giá hàng bán	*(5.384.047)*	*(32.031.963)*	*(15.689.866)*	*(33.864.754)*
Doanh thu thuần	**2.329.411.705**	**1.521.082.221**	**3.709.167.829**	**2.762.020.011**
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	*1.999.314.479*	*1.118.930.739*	*2.989.204.855*	*2.003.674.943*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*268.297.267*	*58.072.298*	*579.471.887*	*103.060.204*
Doanh thu bán heo	*58.064.395*	*319.914.139*	*134.027.061*	*611.515.540*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.735.564*	*24.165.045*	*6.464.026*	*43.769.324*

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi tiền cho vay	65.929.957	89.601.065	117.783.966	129.931.104
Lãi thanh lý khoản đầu tư	6.000.000	-	6.000.000	2.051.976
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.496.606	227.316	11.697.263	575.390
Lãi tiền gửi ngân hàng	75.441	43.939	114.147	85.883
Cổ tức	-	-	-	30.228.605
TỔNG CỘNG	**77.502.004**	**89.872.320**	**135.595.376**	**162.872.958**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn bán trái cây	1.066.267.562	729.919.275	1.504.946.406	1.130.939.724
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	257.317.386	50.449.118	565.728.798	86.049.639
Giá vốn bán heo	102.768.668	242.629.928	155.975.684	528.428.226
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.409.528	15.728.709	30.409.086	35.960.255
TỔNG CỘNG	**1.441.763.144**	**1.038.727.030**	**2.257.059.974**	**1.781.377.844**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	213.977.634	159.255.761	356.640.010	326.960.944
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	6.238.932	2.867.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	94.659	16.814.037	168.811	23.495.192
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính dài hạn	63.962.500	(13.705.787)	18.275.000	(13.705.787)
Các khoản khác	6.504.537	178.141	11.970.263	349.403
TỔNG CỘNG	**284.539.330**	**162.542.152**	**393.293.016**	**339.967.196**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**107.938.682**	**87.140.811**	**217.988.733**	**202.175.136**
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	71.413.334	40.282.351	131.534.234	106.967.466
Chi phí lương nhân viên	2.649.639	528.116	3.986.082	2.774.292
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.037.739	1.248.784	2.184.504	2.497.208
Chi phí khác	32.837.970	45.081.560	80.283.913	89.936.170
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**46.775.691**	**47.633.376**	**83.262.270**	**86.332.677**
Chi phí lương nhân viên	20.258.157	18.897.187	39.919.808	38.475.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.702.770	9.255.948	27.874.070	18.979.736
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.919.091	2.332.500	4.498.619	4.778.400
Dự phòng	3.657.785	10.410.437	3.657.785	12.198.495
Chi phí khác	3.237.888	6.737.304	7.311.988	11.900.734
TỔNG CỘNG	**154.714.373**	**134.774.187**	**301.251.003**	**288.507.813**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý II		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**4.559.653**	**1.419.320**	**10.463.251**	**2.283.352**
Các khoản khác	4.559.653	1.419.320	10.463.251	2.283.352
Chi phí khác	**38.746.484**	**19.917.388**	**53.407.375**	**31.635.778**
Lỗ thanh lý TSCĐ	9.376.906	12.145.465	9.419.528	22.036.476
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	457.742	478.515	428.254	1.174.457
Các khoản phạt	174.965	1.440.792	833.074	1.836.037
Các khoản khác	28.736.871	5.852.616	42.726.519	6.588.808
LỖ KHÁC	**(34.186.831)**	**(18.498.068)**	**(42.944.124)**	**(29.352.426)**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

Ngàn VND

	6 tháng năm 2025	*6 tháng năm 2024*
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	884.809
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(20.015.007)	(15.391.144)
TỔNG CỘNG	**(20.015.007)**	**(14.506.335)**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Thuế TNDN hiện hành*

Ngàn VND

	6 tháng năm 2025	*6 tháng năm 2024*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**850.215.088**	**485.687.690**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế:		
Thay đổi lãi chưa thực hiện trên hợp nhất	38.180.865	1.438.445
Các khoản lỗ từ các công ty con	-	31.240.427
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	16.246.806	75.269.399
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	4.244.397	-
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.122.660.571)	(850.467.588)
Các khoản khác	232.830.186	257.762.566
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**19.056.771**	**930.939**
Cấn trừ lỗ năm trước	(19.056.771)	(930.939)
Thu nhập chịu thuế ước tính	**-**	**-**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	884.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	**-**	**884.809**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	103.625	28.054.814
Điều chỉnh khác	(65.958)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(37.667)	(28.861.207)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**-**	**78.416**

29.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

Ngàn VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	399.311.280	413.790.773	(20.015.007)
Chênh lệch tỷ giá	4.597.710	4.597.710	
	403.908.990	**418.388.483**	
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			**(20.015.007)**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	257.277.745
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Mua hàng hóa	48.984.173 3.299.044
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	45.044.562
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa Lãi đi vay	42.259.447 452.748

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	520.138.710
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	299.182.493
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	62.006.483
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	812.653
TỔNG CỘNG			**882.140.339**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	1.158.458.693
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	1.183.527.287
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	1.049.740.743
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	14.200
TỔNG CỘNG			**2.233.282.230**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho mượn	410.703.871
		Thu BCC	350.000.000
		Lãi cho vay	108.856.950
		Khác	22.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	65.414.802
		Cho mượn	6.541
Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn	3.761.671
		Khác	216.223
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	809.061
TỔNG CỘNG			**939.791.119**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	26.585.927
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho mượn	20.000.000
TỔNG CỘNG			**46.585.927**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*			
Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	26.215.066
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	12.928.480
Công ty TNHH MTV Bao Bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	11.690.238
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	436.516
TỔNG CỘNG			**51.270.300**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc công ty con	Mượn tiền	2.356.119
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Các khoản khác	2.046.784
Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai	Công ty liên quan	Các khoản khác	130.206
TỔNG CỘNG			**4.533.109**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2025